

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ giáo dục và Đào tạo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2528/QĐ-ĐHTN ngày 09/6/2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Kế hoạch số 684/KH-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 12/5/2025 của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD Kế hoạch Rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra và rà soát, cập nhật, đổi mới chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông báo số 1223/TB-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 22/8/2024 Kết luận cuộc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường ĐH Kinh tế và QTKD;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học: Chương trình đào tạo Kinh tế số, ngành Kinh tế (mã số 7310101).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 (Khóa 22) của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- BGH (để c/d);
- Như điều 3 (để t/h);
- Đăng tải Website;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



[Chữ ký]
PGS.TS Đinh Hồng Linh



CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1046/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 25 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng trường ĐH Kinh tế và QTKD)

I. Thông tin chung về Chương trình đào tạo

TT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	KINH TẾ SỐ
2	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	DIGITAL ECONOMICS
3	Trình độ đào tạo	Đại học
4	Ngành đào tạo	Kinh tế
5	Mã ngành	7310101
6	Đối tượng tuyển sinh	Theo đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
7	Thời gian đào tạo chuẩn	4 năm
8	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	126 tín chỉ
9	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Khoa Kinh tế
10	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
11	Website	https://tueba.edu.vn/ http://kinhte.tueba.edu.vn
12	Thang điểm	Thang điểm 4
13	Điều kiện tốt nghiệp	Theo Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
14	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng Việt: Cử nhân Kinh tế Tiếng Anh: Bachelor of Economics
15	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Người học có thể làm việc tại các tổ chức với vị trí công việc sau: - Nhân viên kinh doanh, phân tích thị trường, phân tích tài chính, tư vấn kinh doanh, chăm sóc khách hàng, marketing tại các doanh nghiệp kinh doanh, đặc biệt là kinh doanh trên

TT	Tiêu đề	Nội dung
		môi trường số; - Chuyên viên trong các cơ quan nhà nước, tại các phòng, ban liên quan đến chuyển đổi số, thương mại điện tử, kinh tế số... - Giảng viên, nghiên cứu viên về kinh tế, kinh tế số tại các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đào tạo, tổ chức và doanh nghiệp - Tự khởi nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp có thể xây dựng và vận hành các mô hình kinh doanh trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh dựa trên nền tảng công nghệ, số hóa. - Cử nhân CTĐT Kinh tế số có triển vọng trở thành các nhà lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước.
16	Khả năng nâng cao trình độ	Người học có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo chuyên ngành sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) hoặc các chương trình đào tạo đại học, sau đại học khác tương đương.
17	Chương trình đào tạo đối sánh	Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông, Học viện Chính sách và Phát triển, Đại học Đại Nam.
18	Thông tin kiểm định CTĐT	
19	Thời điểm cập nhật Bản CTĐT	Tháng 8/2025

II. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives - POs)

2.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kinh tế số theo định hướng nghề nghiệp, có phẩm chất chính trị vững vàng, có sức khỏe và đạo đức tốt, có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức cơ bản về kinh tế, kinh doanh và quản lý trong thời đại số, kiến thức chuyên sâu về vận hành nền kinh tế dựa trên công nghệ số; có kỹ năng tư vấn, phân tích, thiết kế và triển khai thực hiện chiến lược, chính sách, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức trên nền tảng số; có khả năng tự học tập nâng cao trình độ và lập nghiệp, trở thành các nhà lãnh đạo, quản lý trong tổ chức.

2.2 Mục tiêu cụ thể

PO1. Có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, kinh tế, kinh doanh và quản lý trong thời đại số; kiến thức chuyên sâu về Kinh tế số đáp ứng yêu cầu công việc trong môi trường thay đổi.

PO2. Có kỹ năng giải quyết vấn đề, lập kế hoạch, ra quyết định và kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ số; có khả năng giao tiếp trong môi trường số.

PO3. Có khả năng làm việc độc lập, dẫn dắt nhóm làm việc; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân; thực hiện tốt trách nhiệm xã hội

III. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Quá trình xây dựng Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo sử dụng thang năng lực Blooms được phát triển bởi nhà tâm lý học giáo dục Benjamin Bloom và các cộng sự vào năm 1956, sau đó được cải tiến vào năm 2001 nhằm phản ánh tốt hơn quá trình học tập hiện đại (*Quyết định 2035/QĐ-DHTN ngày 18/5/2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định xây dựng, rà soát và điều chỉnh chuẩn đầu ra tại Đại học Thái Nguyên*).

Thang năng lực nhận thức Bloom đã được rà soát lại năm 2001.

1. Nhớ (Remember): Nhớ lại kiến thức thích hợp từ bộ nhớ dài hạn.
2. Hiểu (Understand): Xây dựng khái niệm từ thông tin nhận được qua giao tiếp bằng miệng, bằng văn bản, đồ họa.
3. Vận dụng (Apply): Triển khai hoặc thực hiện một quy trình/thủ tục trong một tình huống cho sẵn.
4. Phân tích (Analyze): Chia thông tin thành những phần tử nhỏ hơn nhằm xác định được hình thái cấu trúc của sự vật, tìm kiếm mối quan hệ bên trong giữa các bộ phận với cấu trúc tổng thể hoặc mục tiêu chung.
5. Đánh giá (Evaluate): Đưa ra đánh giá dựa trên các tiêu chí và tiêu chuẩn.
6. Sáng tạo (Create): Kết hợp các yếu tố lại với nhau để tạo thành một chức năng tổng thể gắn kết; tổ chức lại các yếu tố thành một mô hình hoặc cấu trúc mới.

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
	Chuẩn đầu ra về kiến thức	
PLO1	Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	2
PI1.1	Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn	2
PI1.2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội	2

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
	trong khi thực hiện công việc	
PLO2	Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh trong lĩnh vực Kinh tế số	3
PI2.1	Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực Kinh tế số	3
PI2.2	Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc	3
PLO3	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực Kinh tế số	3
PI3.1	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường	3
PI3.2	Sử dụng được một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực Kinh tế số	3
PLO4	Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về Kinh tế số để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá các hoạt động kinh tế của nền kinh tế và các tổ chức dựa trên ứng dụng công nghệ số	3
PI4.1	Vận dụng các kiến thức chuyên môn của Kinh tế số để lập kế hoạch, ra quyết định về các hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh cho cá nhân và tổ chức dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin và dữ liệu lớn	3
PI4.2	Vận dụng kiến thức chuyên môn trong quản trị dữ liệu, bảo mật thông tin để quản lý hiệu quả nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực thông tin của tổ chức và nền kinh tế	3
PI4.3	Vận dụng các kiến thức về công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, truyền thông để thực hiện có hiệu quả các hoạt động kinh tế, kinh doanh của tổ chức	3
	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	
PLO5	Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc	3
PI5.1	Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình, phân biện và thuyết phục tốt	3
PI5.2	Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn	3

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
PLO6	Sử dụng kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực Kinh tế số để giải quyết các công việc cụ thể của cá nhân, tổ chức	4
PI6.1	Xây dựng được kế hoạch làm việc của cá nhân và nhóm	4
PI6.2	Đưa ra được quyết định dựa vào khai thác dữ liệu lớn trong hoạt động kinh tế, kinh doanh của cá nhân và tổ chức	4
PI6.3	Thực hiện quản trị dữ liệu và bảo mật thông tin của tổ chức	3
PI6.4	Sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo để giải quyết các công việc chuyên môn	3
PI6.5	Sử dụng thành thạo các ứng dụng của thương mại điện tử, kỹ thuật truyền thông marketing trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	3
PLO7	Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân	3
	Chuẩn đầu ra về Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO8	Thể hiện ý thức tuân thủ pháp luật, quy định của cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	3
PI8.1	Tuân thủ pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, đặc biệt là lĩnh vực Kinh tế số	3
PI8.2	Hình thành ý thức tự giác học tập, nghiên cứu và rèn luyện sức khỏe	3
PLO9	Bảo vệ được quan điểm cá nhân; trung thực, khách quan trong việc đưa ra kết luận chuyên môn	3
PI9.1	Bảo vệ được quan điểm cá nhân trong công tác	3
PI9.2	Thể hiện tính trung thực, khách quan trong việc đưa ra được các kết luận chuyên môn	3
PLO10	Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc	3

***Lưu ý:** Chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam là yêu cầu tối thiểu về năng lực mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành một chương trình đào tạo.*

IV. Khung chương trình đào tạo

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				LT	TL	TH			
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		34						
1	Triết học Mác - Lênin	MLP131	3	36	18	0	PLO1/PI1.1; PO5/PI5.1; PLO9/PI9.1; PLO10		1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	2	24	12	0	PLO1/PI1.1; LO5/PI5.1; PLO9/PI9.1; PLO10		2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	2	24	12	0	PLO1/PI1.1; LO5/PI5.1; PLO9/PI9.1; PLO10		3
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	2	24	12	0	PLO1/PI1.1; LO5/PI5.1; PLO9/PI9.1; PLO10		5
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	2	24	12	0	PLO1/PI1.1; PI.05/PI5.1; PLO9/PI9.1; PLO10		6
6	Pháp luật đại cương	LAW121	2	24	12	0	PLO1/PI1.1; PLO5/PI5.1; PLO8/PI8.1; PLO10		3
7	Ứng dụng công nghệ thông tin và AI	ITA131	3	22	0	46	PLO2/PI2.2; PLO3/PI3.1; PLO6/PI6.2; PLO10		2
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	3	36	18	0	PLO1/PI1.2; PLO2/PI2.2; PLO10		1
9	Toán kinh tế	MAE131	3	36	18	0	PLO1/PI1.2; PLO2/PI2.2; PLO10		2
10	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	YSKN131	3	45	0	0	PLO7; PLO8/PI8.2; PLO9/PI9.1, PI9.2		2
11	Ngoại ngữ (SV chọn học Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung hoặc Tiếng Nhật)		9						
11.1	Tiếng Anh		9						
	Tiếng Anh 1	ENG131	3	45	0	0	PLO5/PI5.1, PI5.2; PLO8/PI8.2; PLO10		1
	Tiếng Anh 2	ENG132	3	45	0	0	PLO5/PI5.1, PI5.2; PLO8/PI8.2; PLO10		2
	Tiếng Anh 3	ENG133	3	45	0	0	PLO5/PI5.1, PI5.2; PLO8/PI8.2; PLO10		3
11.2	Tiếng Trung		9						
	Tiếng Trung 1	CHI131	3	45	0	0	PLO5/PI5.1, PI5.2; PLO8/PI8.2; PLO10		1
	Tiếng Trung 2	CHI132	3	45	0	0	PLO5/PI5.1, PI5.2; PLO8/PI8.2; PLO10		2
	Tiếng Trung 3	CHI133	3	45	0	0	PLO5/PI5.1, PI5.2; PLO8/PI8.2; PLO10		3
11.3	Tiếng Nhật		9						
	Tiếng Nhật 1	JAP131	3	45	0	0	PLO5/PI5.1, PI5.2; PLO8/PI8.2; PLO10		1
	Tiếng Nhật 2	JAP132	3	45	0	0	PLO5/PI5.1, PI5.2; PLO8/PI8.2; PLO10		2
	Tiếng Nhật 3	JAP133	3	45	0	0	PLO5/PI5.1, PI5.2; PLO8/PI8.2; PLO10		3
12	Giáo dục thể chất I	PHE011	30 tiết				PLO8/PI8.2		1

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				LT	TL	TH			
13	Giáo dục thể chất 2	PHE012	30 tiết				PLO8/PI8.2		2
14	Giáo dục thể chất 3	PHE013	30 tiết				PLO8/PI8.2		3
15	Giáo dục quốc phòng và an ninh		5 tuần				PLO1/PI1.1; PLO8/PI8.1; PLO10		3
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		89						
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>		25						
	<i>Bắt buộc</i>		21						
16	Kinh tế học vi mô	MIE231	3	36	18	0	PLO2/PI2.1; PLO5/PI5.1; PLO10		1
17	Quản trị học	MAN231	3	36	18	0	PLO2/PI2.1; PLO5/PI5.1; PLO10		3
18	Kinh tế học vĩ mô	MAE231	3	36	18	0	PLO2/PI2.1; PLO5/PI5.1; PLO10		2
19	Marketing căn bản	PMA231	3	36	18	0	PLO2/PI2.1; PLO5/PI5.1; PLO10		4
20	Tài chính tiền tệ	FAM231	3	36	18	0	PLO2/PI2.1; PLO5/PI5.1; PLO10		3
21	Nguyên lý thống kê	PSE231	3	36	18	0	PLO2/PI2.2; LO5/PI5.1; PLO9/PI9.2; PLO10		3
22	Nguyên lý kế toán	ACT231	3	36	18	0	PLO2/PI2.1; PLO5/PI5.1; PLO9/PI9.2; PLO10		1
	<i>Tự chọn (SV chọn 1 trong số 4 học phần)</i>								4
23	Phương pháp nghiên cứu khoa học	SRM241	4	48	24	0	PLO2/PI2.2; PLO6/PI6.1; PLO8/PI8.2; PLO9/PI9.1; PLO10		
24	Luật thương mại	COL341	4	48	24	0	PLO1/PI1.1; PLO5/PI5.1; PLO8/PI8.1		
25	Kinh tế lượng	ECO241	4	48	24	0	PLO2/PI2.2; PLO3/PI3.2; PLO9/PI9.2; PLO10		
26	Phân tích hoạt động kinh doanh	BAN341	4	48	24	0	PLO2/PI2.1; PLO6/PI6.1; PLO9/PI9.2; PLO10		
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>		24						
	<i>Bắt buộc</i>		16						
27	Kinh tế học chuyên sâu	SPE341	4	48	24	0	PLO4/PI4.1; PLO6/PI6.1; PLO9/PI9.1; PLO10	x	4
28	Kinh tế số	DIE341	4	48	24	0	PLO4/PI4.1; PLO6/PI6.1; PLO9/PI9.1; PLO10	x	4
29	Kinh tế phát triển	DEC341	4	48	24	0	PLO2/PI2.1; PLO5/PI5.1; PLO9/PI9.1	x	5
30	Phân tích thông tin kinh tế	EIA341	4	48	24	0	PLO2/PI2.1; PLO3/PI3.2; PLO5/PI5.1; PLO6/PI6.2		5
	<i>Tự chọn (SV chọn 2 trong số 6 học phần)</i>		8						5

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				LT	TL	TH			
31	Trí tuệ nhân tạo	IAI341	4	24	12	60	PLO3/PI3.2; PLO-1/PI4.1; PI4.3; PLO6/PI6.4		
32	Kinh tế môi trường	ENE341	4	48	24	0	PLO4/PI4.1; PLO5/PI5.1; PLO9/PI9.1		
33	Kinh tế Việt Nam	VNE341	4	48	24	0	PLO4/PI4.1; PLO5/PI5.1; PLO9/PI9.1		
34	Kinh tế công cộng	PEC341	4	48	24	0	PLO4/PI4.1; PLO5/PI5.1; PLO9/PI9.1		
35	Thương mại điện tử	ECM341	4	48	24	0	PLO4/PI4.1; PLO6/PI6.5; PLO9/PI9.1		
36	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội	SEF341	4	48	24	0	PLO2/PI2.1; PLO5/PI5.1; PLO9/PI9.1		
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>		24						
	<i>Bắt buộc</i>		16						
37	Lập trình Python	PYP341	4	24	12	60	PI.03/PI3.2; PLO6/PI6.2; PLO9/PI9.2; PLO10		6
38	Phân tích dữ liệu lớn	BDA341	4	48	24	0	PLO4/PI4.1; PLO6/PI6.2; PLO9/PI9.1; PI9.2; PLO10	x	6
39	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	DBA341	4	24	12	60	PLO4/PI4.2; PLO5/PI5.1; PLO6/PI6.3; PLO10		7
40	Xây dựng Website thương mại điện tử	BEW341	4	24	12	60	PLO4/PI4.1; PLO6/PI6.5; PLO10		7
	<i>Tự chọn (SV chọn 2 trong số 6 học phần)</i>		8						
41	Digital Marketing	DMA341	4	48	24	0	PI.04/PI4.3; PLO6/PI6.5; PLO9/PI9.2		7
42	Công nghệ tài chính	FIT341	4	48	24	0	PLO4/PI4.3; PLO5/PI5.1; PLO6/PI6.2; PI6.4; PLO10		7
43	Quan hệ công chúng	PRE341	4	48	24	0	PLO4/PI4.1; PLO5/PI5.1; PLO8/PI8.2; PLO10		7
44	Ứng dụng ERP, CRM trong tài chính	ECF341	4	48	24	0	PLO4/PI4.3; PLO5/PI5.1; PLO6/PI6.5; PLO9/PI9.2		7
45	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	ORC341	4	48	24	0	PLO4/PI2.1; PLO5/PI5.1; PLO8/PI8.2; PLO9/PI9.2		7
46	An toàn và bảo mật thông tin	SAF341	4	48	24	0	PLO4/PI4.2; PLO6/PI6.3; PLO9/PI9.2		7
2.4	<i>Thực tế trải nghiệm</i>	FIT221	2	0	0	60	PLO2/PI2.2; PLO5/PI5.1; PLO6/PI6.1; PLO8/PI8.1; PI8.2; PLO9/PI9.1; PI9.2; PLO10	x	4
2.5	<i>Thực tập môn học</i>	SUI421	2	0	0	60	PLO2/PI2.2; PLO3/PI3.1; PLO4/PI4.1; PLO5/PI5.1; PLO6/PI6.1; PLO8/PI8.1; PI8.2; PLO9/PI9.1; PI9.2; PLO10	x	6

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Số tiết			Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO/PI)	HP trải nghiệm	Học kỳ
				LT	TL	TH			
2.6	Thực tập tốt nghiệp	GRI441	4	0	0	120	PLO2/P12.2; PLO3/P13.1; PLO4/P14.1; PLO5/P15.1; PLO6/P16.1; PLO7; LO8/P18.1, P18.2; PLO9/P19.1, P19.2; PLO10	X	8
2.7	KLTN/Tự chọn thay thế KLTN	GET904	8	0	0	240	PLO3/P13.1; PLO4/P14.1; PLO5/P15.1; PLO6/P16.1; PLO7 PLO8/P18.1, P18.2; PLO9/P19.1, P19.2; PLO10		8
	Tự chọn thay thế khóa luận (SV chọn 2 trong số 4 học phần)								8
47	Phân tích lợi ích chi phí	BCA341	4	48	24	0	PLO4/P14.1; PLO5/P15.1; PLO8/P18.2; PLO10		
48	Kinh tế và tài chính công	EPF341	4	48	24	0	PLO4/P14.1; PLO5/P15.1; PLO8/P18.2; PLO10		
49	Khoa học lãnh đạo	LSS341	4	48	24	0	PLO4/P14.1; PLO6/P16.2; PLO9/P19.1		
50	Lập và phân tích dự án đầu tư	PAP341	4	48	24	0	PLO4/P14.1; PLO5/P15.1; PLO8/P18.2; PLO10		
3	Khối kiến thức bổ trợ (SV chọn 1 trong 3 học phần)		3						5
51	Du lịch với văn hoá trà	TTC331	3	24	12	30	PLO2/P12.1, PLO5/P15.1; PLO9/P19.2	X	
52	Phát triển kỹ năng cá nhân	PSD331	3	24	12	30	PLO5/P15.1; PLO8/P18.1, P18.2; PLO9/P19.1, P19.2;		
53	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	WBM241	4	36	18	30	PLO3/P13.1; PLO6/P16.1; PLO10		
	Tổng số tín chỉ		126						

Rev